FireAnt

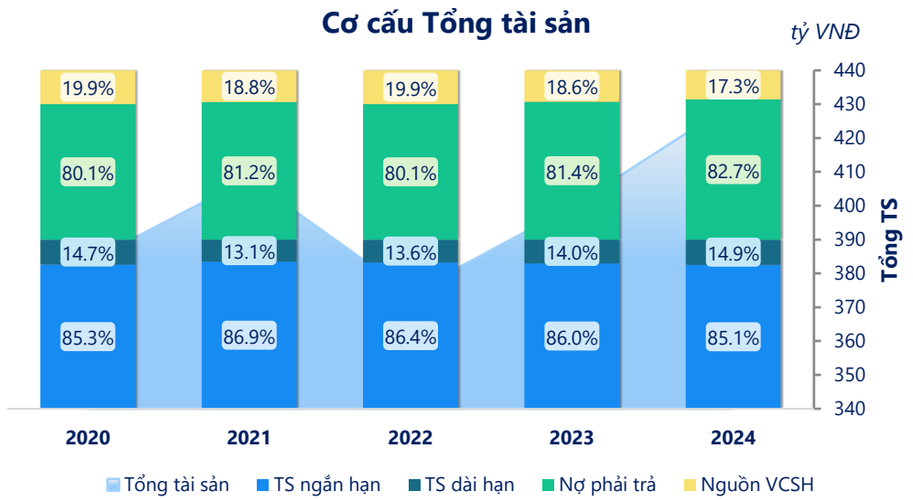
CTCP Cơ giới và Xây lắp số 9 (UPCOM: LG9)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	7,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,300
SL cổ phiếu LH	5,026,600
KLGD BQ 20 phiên (CP)	385
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	74
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	39
P/E	
EPS	

	YTD	1T	3T	6T
LG9		4.1%	6.9%	45.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

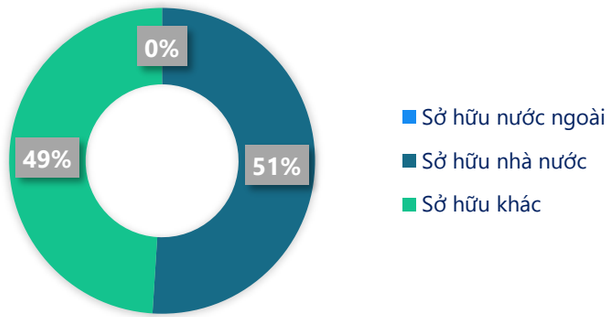
Cơ cấu Tổng tài sản



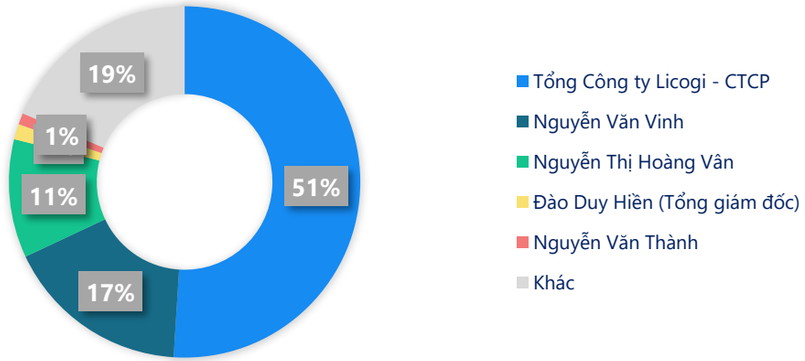
Tổng tài sản của **LG9** năm 2024 tăng trưởng **7.69%** so với năm trước, đạt **430.4** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 85.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 82.7%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

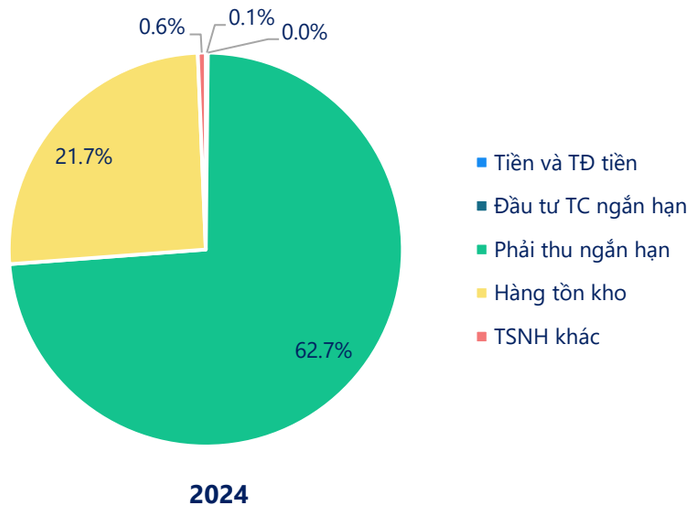


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 49.0% và không có sở hữu nước ngoài.

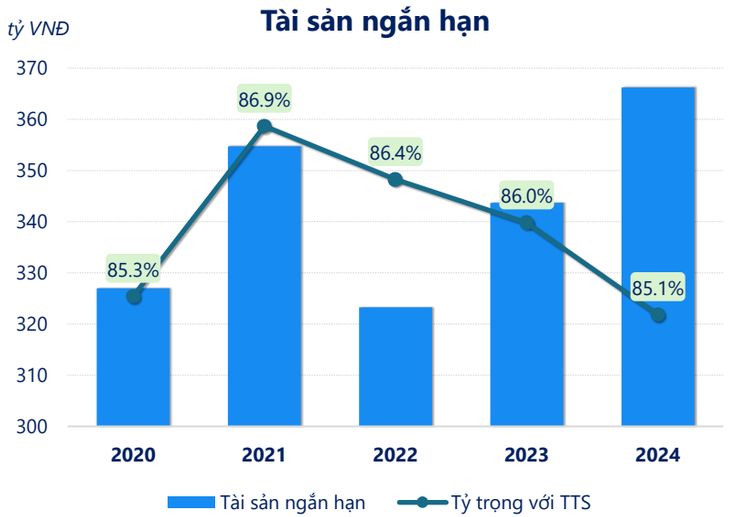
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Licogi - CTCP** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Văn Vinh nắm giữ 17.0% và đứng thứ 3 là Nguyễn Thị Hoàng Vân nắm giữ 10.9%.

CTCP Cơ giới và Xây lắp số 9 (UPCOM: LG9)

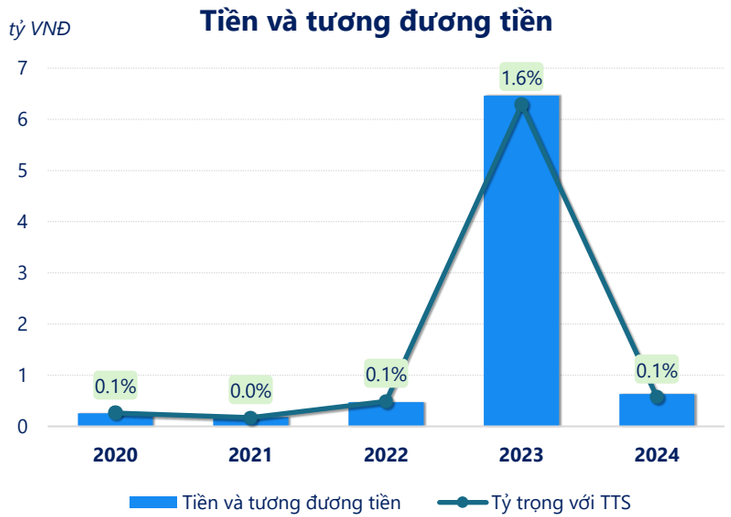
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



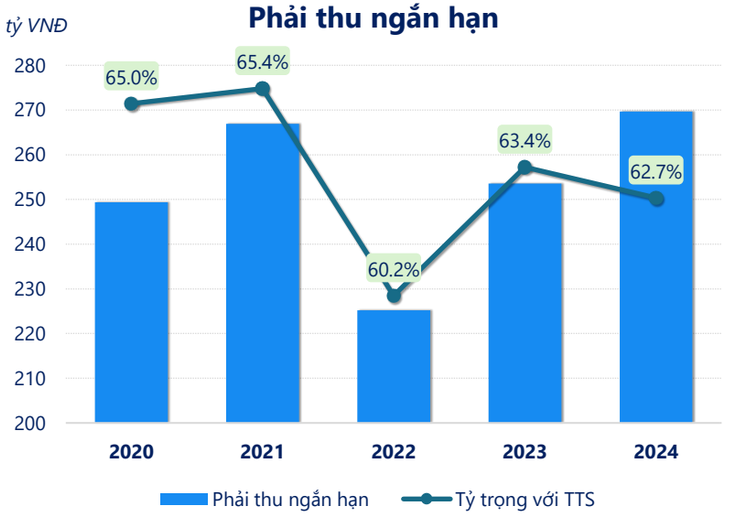
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của LG9 đạt **366.2** tỷ đồng, tăng trưởng **6.56%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **85.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **62.7%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 21.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

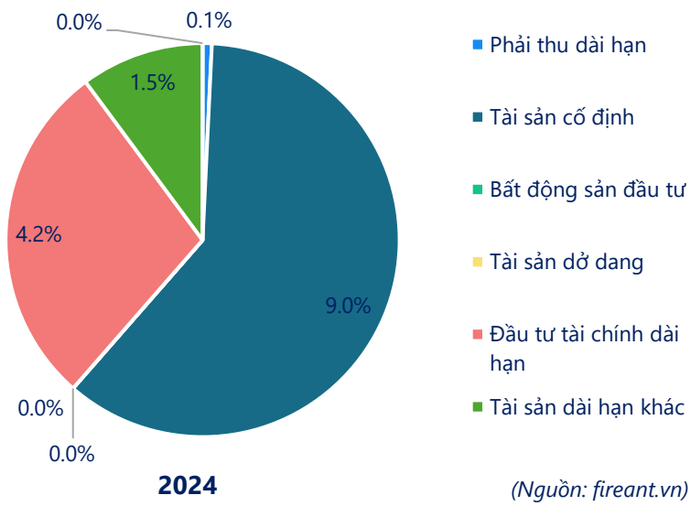


Hàng tồn kho



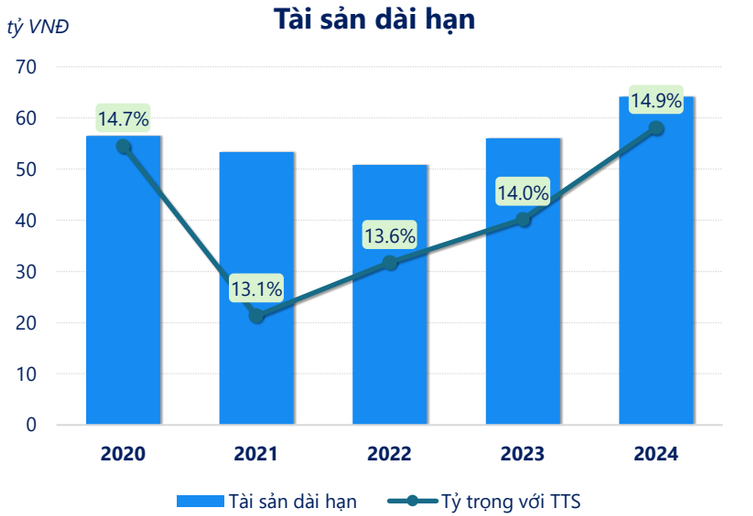
CTCP Cơ giới và Xây lắp số 9 (UPCOM: LG9)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



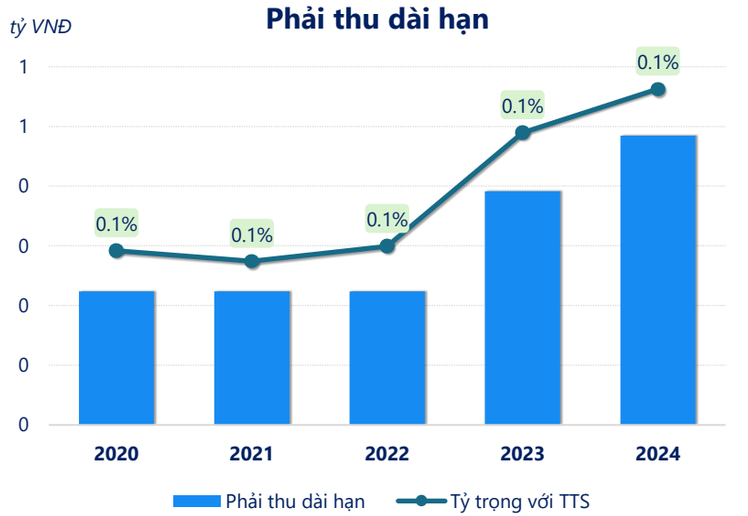
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

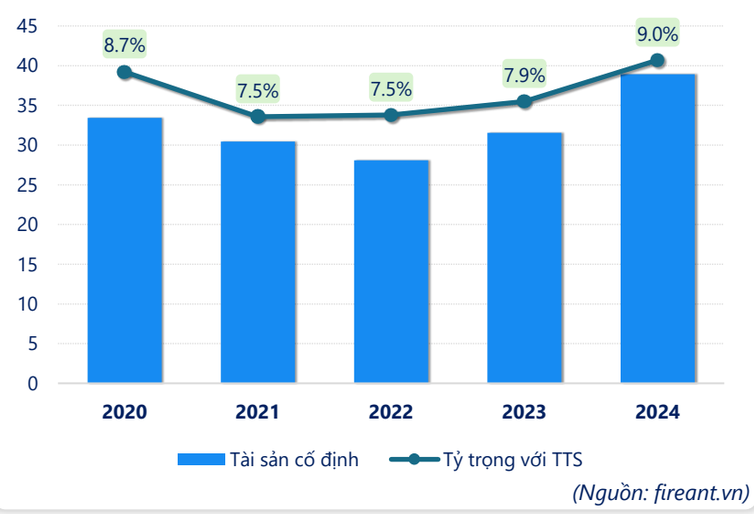


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **14.6%** so với năm trước và đạt **64.16** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **14.9%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **9.05%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 4.24%.

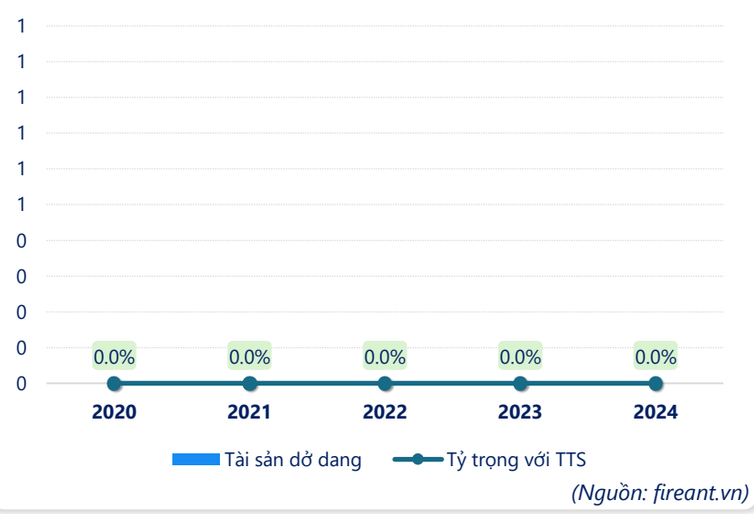
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

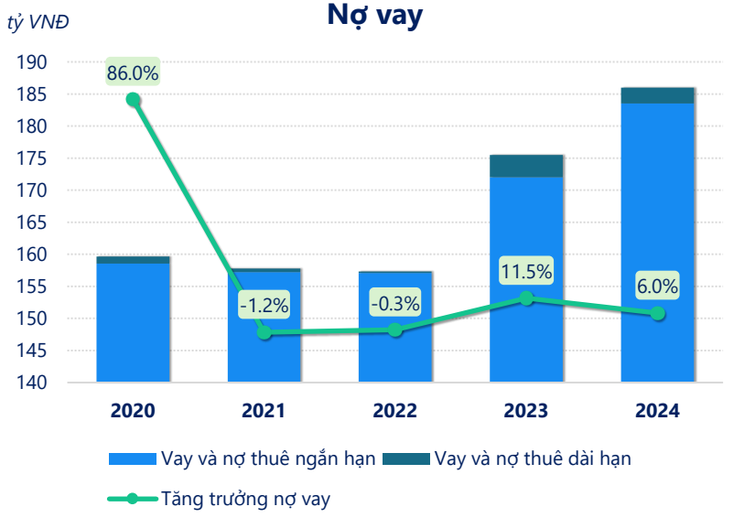


(Nguồn: fireant.vn)

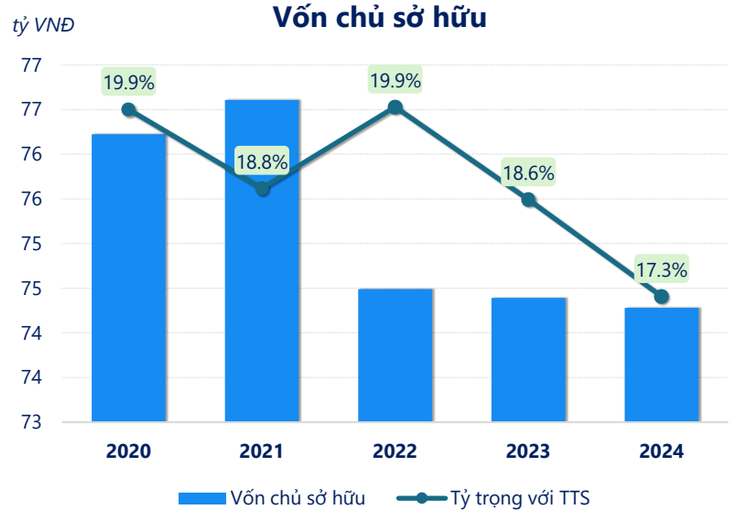
FireAnt

CTCP Cơ giới và Xây lắp số 9 (UPCOM: LG9)

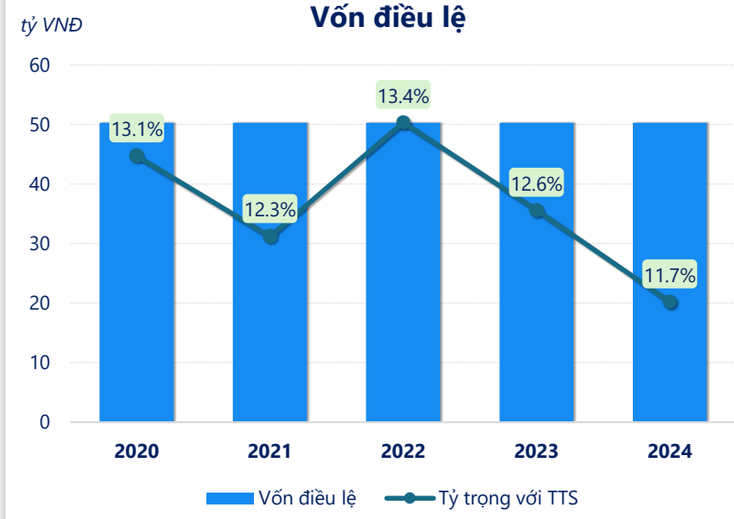
Nợ vay



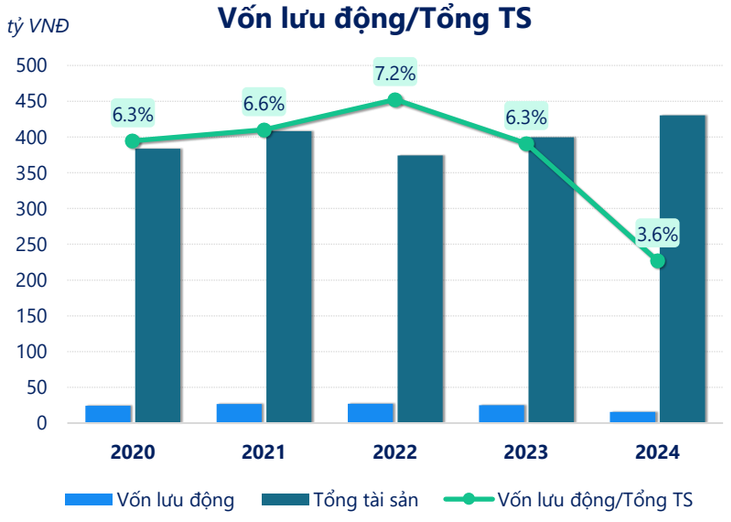
Vốn chủ sở hữu



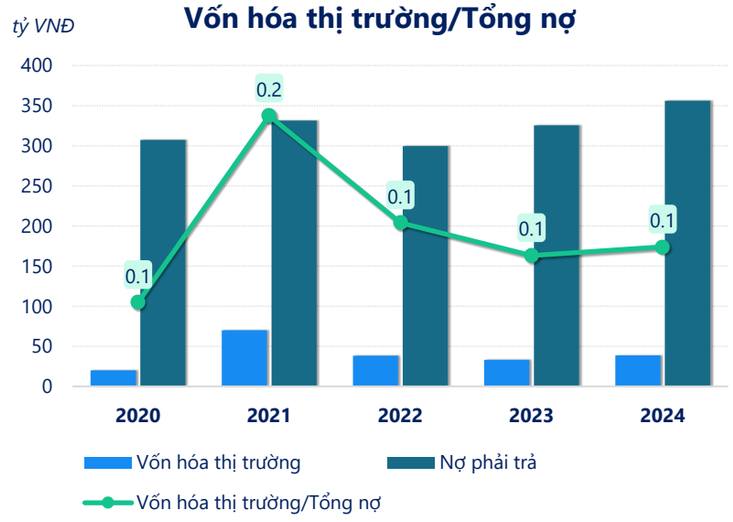
Vốn điều lệ



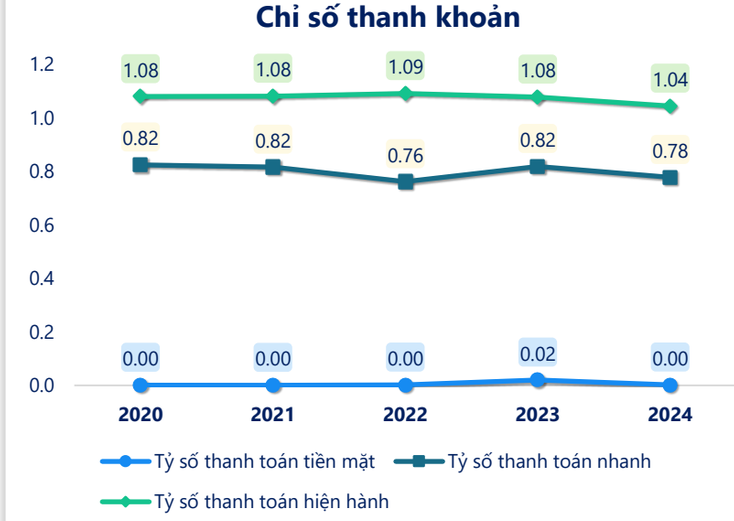
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Cơ giới và Xây lắp số 9 (UPCOM: LG9)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**430**	**400**	**7.7%**
Tài sản ngắn hạn	366	344	6.6%
Tiền và tương đương tiền	0.64	6.46	-90.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	270	254	6.4%
Hàng tồn kho	93.5	82.7	13.1%
Tài sản ngắn hạn khác	2.38	0.99	141%
Tài sản dài hạn	**64.2**	**56.0**	**14.6%**
Phải thu dài hạn	0.48	0.39	23.8%
Tài sản cố định	38.9	31.5	23.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	18.2	18.2	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**6.50**	**5.82**	**11.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	356	325	9.5%
Nợ ngắn hạn	**351**	**319**	**10.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	183	172	6.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	54.1	81.4	-33.5%
Nợ dài hạn	5.50	6.60	-16.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.50	3.49	-28.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**74.3**	**74.4**	**-0.1%**
Vốn chủ sở hữu	**74.3**	**74.4**	**-0.1%**
Vốn điều lệ	50.3	50.3	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**141**	**173**	**120**	**291**	**300**
Giá vốn hàng bán	123	154	103	265	276
Lợi nhuận gộp	**18.0**	**18.8**	**17.2**	**25.1**	**23.8**
Doanh thu HĐTC	0.00	2.38	2.38	2.16	2.25
Chi phí TC	7.57	5.50	5.75	11.9	11.9
Chi phí lãi vay	**7.11**	**5.50**	**5.75**	**11.4**	**11.9**
LN trong công ty LKLD	2.62	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	11.7	9.23	9.39	13.3	11.9
LN thuần từ HĐKD	**1.31**	**6.48**	**4.39**	**2.15**	**2.28**
Lợi nhuận khác	0.08	-4.19	-1.48	-0.03	-0.43
LN trước thuế	**1.39**	**2.29**	**2.91**	**2.11**	**1.85**
Lợi nhuận sau thuế	**1.39**	**1.77**	**0.85**	**0.74**	**0.62**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.38**	**1.60**	**0.84**	**0.73**	**0.62**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-83.5	1.67	-10.0	-5.58	-0.86
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	9.81	0.16	10.7	-6.59	-12.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	73.8	-1.90	-0.43	18.2	7.82
Tiền đầu kỳ	0.10	0.26	0.18	0.47	6.46
Lưu chuyển tiền thuần	**0.15**	**-0.08**	**0.29**	**5.99**	**-5.83**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.26	0.18	0.47	6.46	0.64

Powered by Infographic